

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương tỉnh Lai Châu năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số: 769/TTr-SKHĐT, ngày 15/5/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (Bộ chỉ số DDCI) tỉnh Lai Châu năm 2020, bao gồm:

1. Đối với cấp sở, ban, ngành tỉnh

- Gồm 08 chỉ số thành phần: (1) Thiết chế pháp lý và hiệu quả thực hiện các quy định, quy hoạch, kế hoạch; (2) Chi phí thời gian và chất lượng dịch vụ công; (3) Minh bạch thông tin; (4) Cạnh tranh bình đẳng; (5) Tính năng động của sở, ban, ngành; (6) Vai trò và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo; (7) Chi phí không chính thức; (8) Hỗ trợ doanh nghiệp.

- Đơn vị được đánh giá: (1) Sở Kế hoạch và Đầu tư; (2) Sở Xây dựng; (3) Công an tỉnh; (4) Sở Tài nguyên và Môi trường; (5) Cục Thuế; (6) Chi cục Hải quan; (7) Sở Giao thông Vận Tải; (8) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; (9) Bảo hiểm Xã hội; (10) Sở Công Thương; (11) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; (12) Sở Y Tế; (13) Sở Giáo dục và Đào tạo; (14) Sở Khoa học và Công

nghệ; (15) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (16) Sở Thông tin và Truyền thông; (17) Sở Tư pháp; (18) Sở Tài chính; (19) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lai Châu; (20) Cục Quản lý thị trường tỉnh Lai Châu; (21) Điện lực Lai Châu; (22) Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; (23) Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

2. Đối với địa phương (cấp huyện)

- Gồm 10 chỉ số thành phần: (1) Chi phí gia nhập thị trường; (2) Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh; (3) Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra; (4) Tính năng động của lãnh đạo huyện; (5) Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình; (6) Minh bạch thông tin và đối xử công bằng; (7) Hiệu quả cải cách TTHC, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa; (8) Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh; (9) Chi phí không chính thức; (10) Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn.

- Đơn vị được đánh giá: (1) Huyện Mường Tè; (2) Huyện Nậm Nhùn; (3) Huyện Phong Thổ; (4) Sìn Hồ; (5) Huyện Tam Đường; (6) Huyện Tân Uyên; (7) Huyện Than Uyên; (8) Thành phố Lai Châu.

(Các tiêu chí đánh giá từng chỉ số thành phần; phương pháp luận Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tổ trưởng Tổ đánh giá DDCI của tỉnh và làm đầu mối hỗ trợ, cung cấp thông tin cần thiết để Đơn vị tư vấn hoàn thành công việc; tiếp nhận đánh giá kết quả, xếp hạng các cơ quan, đơn vị và dữ liệu có liên quan từ Đơn vị tư vấn; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức công bố công khai theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai Bộ chỉ số DDCI tỉnh Lai Châu năm 2020 sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng sở, ban, ngành và địa phương.

- Phối hợp với Đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu việc điều chỉnh, bổ sung và cập nhật Bộ chỉ số DDCI của tỉnh và xây dựng tiêu chí đánh giá của từng chỉ số thành phần đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế của tỉnh trong những năm tiếp theo.

- Xây dựng dự toán kinh phí hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

2. Cục Thống kê tỉnh: **Tổ phó Tổ đánh giá DDCI của tỉnh, có trách nhiệm** phối hợp với Đơn vị tư vấn, Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các công việc xây dựng mẫu điều tra, thực hiện điều tra, khảo sát, mã hóa dữ liệu và nhập liệu (*kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí được giao tại Sở Kế hoạch và Đầu tư*).

3. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh: **Tổ phó Tổ đánh giá DDCI của tỉnh; tổ chức tuyên truyền hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh,...** nâng cao vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện đánh giá, khảo sát DDCI tỉnh.

4. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Lai Châu, Báo Lai Châu, Cổng Thông tin điện tử tỉnh cùng các cơ quan thông tấn báo chí của tỉnh thực hiện truyền thông về việc triển khai đánh giá Bộ chỉ số DDCI của tỉnh; kịp thời đưa tin trong quá trình điều tra, khảo sát, lấy ý kiến của doanh nghiệp về Bộ chỉ số DDCI của tỉnh Lai Châu.

5. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương tỉnh Lai Châu năm 2020 và các năm tiếp theo.

6. Cục Thuế tỉnh; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp danh sách đối tượng điều tra, khảo sát thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách.

7. Văn phòng UBND tỉnh giám sát độc lập toàn bộ quá trình thực hiện việc đánh giá chỉ số DDCI hàng năm của tỉnh, đảm bảo khách quan, minh bạch.

8. Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp, thực hiện Bộ chỉ số DDCI của tỉnh. Kiến nghị, đề xuất các khó khăn, vướng mắc về Tổ đánh giá DDCI (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) và Văn phòng UBND tỉnh (phòng Kiểm soát thủ tục hành chính).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI);
- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Thông tấn xã Việt Nam tại Lai Châu;
- Báo Lai Châu;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

CHỦ TỊCH

Trần Tiến Dũng

**CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỦA TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI
TỈNH LAI CHÂU NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 5/2020 của UBND tỉnh)

I. ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
1. Thiết chế pháp lý và hiệu quả thực hiện các quy định, quy hoạch, kế hoạch	1.1. Chất lượng hiệu quả của chính sách, chương trình, sáng kiến hỗ trợ, quy hoạch của tỉnh trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	1.2. Vận dụng hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch vì lợi ích của DN/HTX
	1.3. Các nội dung về phát triển bao trùm (giới, dân tộc thiểu số, xã hội...) đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch
	1.4. Các nội dung về môi trường, sinh thái và phát triển bền vững trong công tác điều hành đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch
2. Chi phí thời gian và chất lượng dịch vụ công	2.1. Hiệu quả của các nỗ lực thực hiện cải cách TTHC nhằm cắt giảm chi phí và thời gian cho DN/HTX thực hiện TTHC trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.2. Mức độ hài lòng đối với dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.3. Hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến/chính phủ điện tử trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.4. Hiệu quả bộ phận một cửa trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.5. Mức độ hài lòng đối với thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ cơ quan cấp sở, ban, ngành trong lĩnh vực quản lý này khi tiếp xúc với DN/HTX
	2.6. Hiệu quả phối hợp giữa các sở, ban, ngành liên quan trong việc giải quyết các vấn đề liên quan nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công và giảm chi phí thời gian
	2.7. Hiệu quả trong phối hợp với Văn phòng Ủy ban trong việc giải quyết các TTHC cho doanh nghiệp.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	<p>2.8. Nỗ lực giải quyết vấn đề cho DN trong phạm vi quyền hạn của mình và không đùn đẩy trách nhiệm sang sở, ngành khác hoặc cấp có thẩm quyền cao hơn trong giải quyết thủ tục cho DN/HTX.</p> <p>2.9. Hiệu quả của việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ điện tử (e-gov) nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công, giảm chi phí và thời gian</p> <p>2.10. Thanh tra, kiểm tra đối với một DN/HTX trong một năm trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý</p> <p>2.11. Các yếu tố giới, dân tộc thiểu số được quan tâm, chú ý trong quá trình cung cấp dịch vụ công</p>
3. Minh bạch thông tin	<p>3.1. Tính dễ dàng trong tiếp cận và tìm hiểu các thông tin, văn bản hướng dẫn, tải xuống các mẫu biểu để thực hiện TTHC và dịch vụ công từ các trang web, cổng dịch vụ công chính phủ điện tử</p> <p>3.2. Tính dễ hiểu của tài liệu hướng dẫn, cách thức hướng dẫn TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý</p> <p>3.3. Tính chủ động của cơ quan cấp sở, ban, ngành trong việc phổ biến, hướng dẫn về văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý</p> <p>3.4. Chất lượng của thông tin hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý trên website của sở, ban, ngành hoặc tỉnh</p> <p>3.5. Tính rõ ràng, hữu dụng trong việc giải đáp các thắc mắc cho DN/HTX của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực quản lý</p>
4. Cạnh tranh bình đẳng	<p>4.1. Công bằng, không phân biệt đối xử với một DN/HTX, hoặc một số nhóm DN/HTX trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, cơ hội đấu thầu, đất đai, và tài nguyên</p> <p>4.2. Công bằng, không phân biệt đối xử giữa các DN/HTX khi thực hiện TTHC trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý</p> <p>4.3. Công bằng, không phân biệt đối xử từ góc độ giới (giữa các DN/HTX do nam giới hoặc nữ làm chủ)</p>
5. Tính năng động của sở, ban, ngành	<p>5.1. Tích cực thực hiện sáng kiến, chương trình cải cách để mang lại lợi ích lớn hơn cho DN/HTX, nhà đầu tư tại tỉnh trong lĩnh vực chức năng quản lý</p> <p>5.2. Tích cực trong việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của DN/HTX trong lĩnh vực chức năng quản lý</p> <p>5.3. Tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD, DN, HTX trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như Covid-19) trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này</p>

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	5.4. Tích cực, quan tâm chú ý tới dân tộc thiểu số, bình đẳng giới trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
6. Vai trò và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	6.1. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực chức năng quản lý thể hiện tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, trong việc thực thi các quy định, chính sách trong lĩnh vực này
	6.2. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này tích cực tham gia các hoạt động đối thoại với DN/HTX
	6.3. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này đã tích cực thực hiện có hiệu quả các cam kết với DN/HTX trong quá trình đối thoại
7. Chi phí không chính thức	7.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức mà DN/HTX tại tỉnh phải trả trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	7.2. Thực tế của hiện tượng chi trả các khoản chi không chính thức cho cán bộ cơ quan cấp sở, ban, ngành khi thực hiện TTHC, dịch vụ công
	7.3. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý trong năm vừa qua
8. Hỗ trợ doanh nghiệp	8.1. Tích cực triển khai các chương trình (của trung ương và tỉnh) và các sáng kiến, hoạt động nhằm hỗ trợ HKD/DN/HTX trên địa bàn tỉnh trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	8.2. Tính phù hợp về thiết kế, quy định của các chương trình, hoạt động hỗ trợ
	8.3. Hiệu quả triển khai các hoạt động hỗ trợ HKD/DN/HTX trên địa bàn tỉnh trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý (khả năng tiếp cận, thời gian)
	8.4. Tính minh bạch, công bằng trong các chương trình, hoạt động hỗ trợ.
	8.5. Tác động của các hoạt động hỗ trợ đối với DN/HTX trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN/HTX

II. ĐỐI VỚI CẤP HUYỆN

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
1. Chi phí gia nhập thị trường	1.1. Thời gian tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục, yêu cầu để đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi) cơ sở SXKD
	1.2. Mức độ hữu dụng của trang web của huyện trong việc tìm kiếm thông tin, tải xuống các mẫu biểu về đăng ký kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)
	1.3. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử trong việc cung cấp dịch vụ công liên quan đến trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh.
	1.4. Số lần đi lại để hoàn thành hồ sơ đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)
	1.5. Số lần đi lại để có được giấy đăng ký kinh doanh sau giấy hẹn
	1.6. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công, bao gồm chi phí và thời gian thực hiện đăng ký kinh doanh
2. Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh	2.1. Tính thuận lợi trong việc có được địa điểm kinh doanh
	2.2. Chất lượng phổ biến (hướng dẫn, giải thích) các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các cơ sở kinh tế của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn...
	2.3. Tính ổn định của địa điểm kinh doanh hiện tại và mức độ rủi ro bị thu hồi đất và địa điểm kinh doanh
	2.4. Khả năng thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch cho các cơ sở SXKD (cụm công nghiệp)
	2.5. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công bao gồm chi phí và thời gian thực hiện về đất đai - địa chính.
3. Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra	3.1. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC trong việc đăng ký thuế
	3.2. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC trong việc cấp phép xây dựng (trong thẩm quyền của huyện)
	3.3. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC về cấp phép trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn về việc thực hiện các quy tắc về an toàn và vệ sinh
	3.4. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC về cấp phép việc thực hiện các quy định về môi trường.
	3.5. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC về cấp phép việc thực hiện quy định về lao động, an toàn lao động.
	3.6. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, quản lý việc khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.
	3.7. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra về thuế
	3.8. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra xây dựng (trong thẩm quyền của huyện)
	3.9. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn về việc thực hiện các quy tắc về an toàn và vệ sinh
	3.10. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về môi trường.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	3.11. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính việc thực hiện phòng cháy- chữa cháy.
	3.12. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về lao động, an toàn lao động.
	3.13. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý thị trường
	3.14. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường của cơ sở SXKD
	3.15. Số lần thanh tra, kiểm tra trong 1 năm đối với 1 cơ sở SXKD
4. Tính năng động của lãnh đạo huyện	4.1. Thực hiện hiệu quả quy định, chính sách của Nhà nước vì lợi ích của cơ sở SXKD
	4.2. Trách nhiệm của người đứng đầu (lãnh đạo huyện)
	4.3. Lãnh đạo huyện đã tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD, DN, HTX trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như Covid-19)
	4.4. Tích cực đưa ra các sáng kiến, chương trình nhằm cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC, hỗ trợ các cơ sở SXKD
	4.5. Tính tích cực trong việc hình thành cơ chế liên thông, phối hợp giữa các phòng ban cấp huyện nhằm hỗ trợ giải quyết các khó khăn cho các cơ sở SXKD
	4.6. Lãnh đạo chính quyền địa phương gần gũi, thân thiện, lắng nghe cơ sở SXKD
	4.7. Chú trọng tới yếu tố bình đẳng giới, dân tộc thiểu số trong công tác điều hành tại huyện
	4.8. Chú trọng tới yếu tố môi trường, sinh thái trong công tác điều hành tại huyện
5. Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình	5.1. Mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại chính thức của lãnh đạo địa phương với các cơ sở SXKD.
	5.2. Nội dung của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/ vấn đề của các cơ sở SXKD
	5.3. Sự hài lòng của các cơ sở SXKD đối với kết quả giải quyết các kiến nghị mà lãnh đạo địa phương có trách nhiệm hoặc cam kết giải quyết.
	5.4. Tích cực, nghiêm túc trong việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các cơ sở SXKD khi gặp khó khăn
	5.5. Hiệu quả của cơ chế tiếp nhận phản hồi nhằm ghi nhận những kiến nghị của các cơ sở SXKD.
	5.6. Mức độ tham vấn các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện, xã, ngành có liên quan tới hoạt động của các cơ sở SXKD
6. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	6.1. Tính tích cực phổ biến các thông tin pháp luật, quy hoạch, quy định có liên quan để hỗ trợ cho hoạt động SXKD của các cơ sở SXKD.
	6.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của các văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh, huyện

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	6.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của thông tin về bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của huyện, với các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng
	6.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận quy định về thuế và ưu đãi liên quan tới thuế
	6.5. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của thông tin về chương trình hỗ trợ SXKD (vay vốn ưu đãi, chương trình khuyến nông, khuyến công...).
	6.6. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của các thông tin về đấu thầu, mua sắm công của các công trình, dịch vụ do huyện quản lý.
	6.7. Mức độ bình đẳng và không có sự phân biệt đối xử giữa các HKD với nhau, giữa HKD với HTX, DN khi tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, cơ hội đấu thầu, đất đai, tài nguyên
	6.8. Mức độ bình đẳng trong đối xử, không có sự phân biệt đối xử giữa các HKD với nhau, giữa HKD với HTX, DN của chính quyền huyện khi tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ
	6.9. Mức độ đối xử công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra đối với HKD, HTX, DN
	6.10. Hiệu quả của việc công khai ngân sách của huyện, đặc biệt các khoản thu thuế từ các cơ sở SXKD
	6.11. Hiệu quả trang web của huyện, công nghệ thông tin và nền tảng Internet trong cung cấp thông tin cho các cơ sở SXKD
	6.12. Hiệu quả của việc sử dụng các thông báo nơi công cộng và đài phát thanh huyện trong việc cung cấp thông tin cho các cơ sở SXKD
7. Hiệu quả cải cách TTHC, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa	7.1. Nỗ lực và sáng kiến của các cơ quan chính quyền tại huyện nhằm cải cách thủ tục hành chính, nhằm cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC cho cơ sở SXKD
	7.2. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa
	7.3. Mức độ cải thiện chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công và việc cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC tại huyện
	7.4. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>đăng ký kinh doanh</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ thực hiện TTHC.
	7.5. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>thuế</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ.
	7.6. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>đất đai- địa chính</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ.
	7.7. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>xây dựng</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	<p>7.8. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>công thương (công nghiệp, dịch vụ, thương mại)</i>, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ.</p> <p>7.9. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>nông nghiệp</i>, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ.</p> <p>7.10. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>tài nguyên, khoáng sản</i>, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ</p> <p>7.11. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>lao động</i>, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC năng lực và thái độ của cán bộ</p> <p>7.12. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>văn hóa - thể thao - du lịch</i>, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ</p>
8. Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh	<p>8.1. Thiết kế và hiệu quả thực hiện của chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD trong hoạt động khởi sự DN/HTX</p> <p>8.2. Thiết kế và hiệu quả thực hiện của chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD về các vấn đề liên quan tới thuế</p> <p>8.3. Thiết kế và hiệu quả thực hiện chương trình xúc tiến thương mại (kết nối cung cầu, tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm)</p> <p>8.4. Thiết kế và hiệu quả thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kế hoạch tuyển dụng và hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho người lao động trên địa bàn cấp huyện</p> <p>8.5. Thiết kế và hiệu quả thực hiện công tác phổ biến thông tin ưu đãi vốn vay và các chương trình tín dụng hỗ trợ SXKD</p> <p>8.6. Thiết kế và hiệu quả thực hiện tổ chức các chương trình thi đua, khen thưởng các cơ sở SXKD</p> <p>8.7. Sự quan tâm của chính quyền huyện về bình đẳng giới và dân tộc thiểu số trong các chương trình hỗ trợ kinh doanh</p>
9. Chi phí không chính thức	<p>9.1. Mức độ phổ biến của các chi phí không chính thức trong việc thực hiện thủ tục hành chính cấp huyện</p> <p>9.2. Quy mô của các chi phí không chính thức trong việc thực hiện thủ tục hành chính cấp huyện</p> <p>9.3. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>đăng ký kinh doanh</i></p> <p>9.4. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>thuế</i></p> <p>9.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>đất đai - địa chính</i></p> <p>9.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>xây dựng</i></p> <p>9.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>công thương (công nghiệp, dịch vụ và thương mại)</i></p>

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	9.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>nông nghiệp</i>
	9.9. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>tài nguyên, khoáng sản</i>
	9.10. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>lao động</i>
	9.11. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>văn hóa - thể thao - du lịch</i>
	9.12. Thực tế của hiện tượng chi trả các khoản chi không chính thức cho cán bộ cơ quan cấp sở, ban, ngành khi thực hiện TTHC, dịch vụ công
	9.13. Xu thế chung về mức độ chi phí không chính thức mà cơ sở SXKD phải trả tại huyện trong năm vừa qua
10. Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn	10.1. Hiệu quả trong việc hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện trong các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự trên địa bàn.
	10.2. Hiệu quả công tác an ninh trật tự tại huyện để cơ sở SXKD yên tâm sản xuất, kinh doanh.